



PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI 2011 – 2013: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT*

Phạm Hồng Chương*, Bùi Đức Thọ, Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Thanh Lan

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 đã trải qua hơn một nửa chặng đường với không ít những thành công và hạn chế trong bối cảnh tình hình trong nước và quốc tế có nhiều biến động, cơ hội và thuận lợi đan xen với nhiều khó khăn và thách thức. Do vậy, việc phân tích và đánh giá khái quát thực trạng kinh tế Việt Nam gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 có ý nghĩa cấp thiết. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá những nét cơ bản nhất về tình hình phát triển kinh tế của đất nước trong gần 3 năm vừa qua, tập trung vào những nội dung chính sau đây: (i) Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế 2011 – 2015; (ii) Một số chỉ số kinh tế vĩ mô cơ bản và nguồn lực tăng trưởng của giai đoạn 2011 – 2013; (iii) Những nguyên nhân cơ bản của các tồn tại hiện nay; (iv) Một số đề xuất cho giai đoạn 2014 - 2015.

Từ khóa: phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch 5 năm.

1. Một số đánh giá khái quát về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2011– 2015

Ngày 8/11/2011, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về Kế hoạch Phát triển Kinh tế- Xã hội 5 năm 2011-2015. Mặc dù có một số thuận lợi từ thành tựu của những năm trước, kế hoạch 5 năm 2011- 2015 được thực hiện trong bối cảnh thế giới thay đổi rất nhanh và khó lường. Kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều nhân tố đe dọa sự ổn định và tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Những nhân tố bất lợi từ môi trường quốc tế đã tác động sâu sắc hơn đến những yếu kém trong mô hình tăng trưởng cũng như nội lực của nền kinh tế.

Trên thực tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp hơn nhiều so với kế hoạch và thậm chí không thể đạt được mức tăng trưởng đã được điều chỉnh qua các năm (Báo cáo của Chính phủ tại Kỳ họp thứ 2, Quốc Hội khóa XIII). Bảng 1 cho thấy tốc độ tăng trưởng kỳ vọng ban đầu là 6,5-7%/năm, tuy nhiên thực tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế cả nước chỉ đạt bình quân khoảng 5% trong giai đoạn 2011– 2013. Năm 2011, tốc độ tăng trưởng kinh tế theo kế hoạch đề ra là 7– 7,5%, thực tế là 5,89%; năm 2012 kế hoạch là 6,0 – 6,5%, thực tế là 5,03% và năm 2013 kế hoạch là 5,5% và thực tế có thể dưới 5%. Đây là một hiện tượng khá bất thường đối với kinh tế Việt Nam trong suốt những năm của thời kỳ đổi mới.

Một số chỉ tiêu quan trọng của kinh tế vĩ mô bước đầu có những chuyển biến tích cực nhưng vẫn tiềm

ẩn nguy cơ bất ổn, chưa mang tính bền vững. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đã ở mức rất cao là 18,13% vào năm 2011, năm 2012 đã xuống mức 6,81% và dự kiến năm 2013 cũng sẽ chỉ ở mức thấp (Nguyễn Kế Tuấn, 2012). Bên cạnh một số biện pháp quản lý của Nhà nước thì lạm phát xuống thấp chủ yếu do cắt giảm đầu tư, suy giảm kinh tế trong nước và giảm giá trên thị trường thế giới. Ngay khi có dấu hiệu nới lỏng đầu tư, có thể lạm phát sẽ tăng trở lại. Lãi suất trên thị trường đã ở mức các doanh nghiệp có thể chấp nhận được mặc dù vẫn còn rất cao so với các nước trong khu vực. Tỷ giá tương đối ổn định, tuy nhiên vẫn chưa mang tính bền vững do năng lực xuất khẩu còn khá hạn chế. Động lực xuất khẩu chủ yếu là các doanh nghiệp FDI chỉ thực hiện một số công đoạn lắp ráp tại Việt Nam, do đó hàm lượng giá trị gia tăng và tính bền vững chưa thật sự cao.

Chưa có được những bước tiến quan trọng trong chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Trong hai lần xếp hạng gần nhất (2011 và 2012), Việt Nam đã tụt 16 bậc trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh, thấp thứ hai trong số 8 thành viên ASEAN được khảo sát. Những yếu điểm cơ bản như khả năng đổi mới công nghệ, số lượng lao động được đào tạo, đặc biệt là chất lượng đào tạo vẫn chưa được nâng cao. Cơ sở hạ tầng những năm qua được cải thiện khá chậm so với yêu cầu phát triển (Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XIII).

Bảng 1: Một số chỉ tiêu kế hoạch và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam 2011 - 2015

Chỉ tiêu	Đơn vị	KH 5 năm	2011		2012		2013	
			KH	Thực hiện	KH	Thực hiện	KH	Thực hiện*
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	%	6,5-7/năm	7 – 7,5	5,89	6,00 – 6,50	5,03	5,5	4,9
Chỉ số tăng giá tiêu dùng	%	5-7	< 7	18,13	< 10	6,81	8	2,4
Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu	%	-	10	34,2%	13	18,2	10	28,3
Nhập siêu/xuất khẩu	%	<10% năm 2015	18	10,16	11 – 12	Xuất siêu 780 tr USD	8	1,5
Bội chi ngân sách/GDP	%	<4,5 năm 2015	5,3	4,4	< 4,8	4,8	< 4,8	-
Đầu tư toàn xã hội/GDP	%	33,5-35	40,0%	34	33,5	28,5	30	-
Tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân	%	2%/năm	2	2,44	2	2,12	2	-
Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	<4	4	4	4	3,25	<4	2,28
Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	55		40	46	46	55	-
Số giường bệnh trên một vạn dân	GB	23	21	21,1	21,5	21,5	22	-
Tỷ lệ che phủ rừng	%	42-43	40	39,7	41	40	40,7	-

(*: 6 tháng đầu năm) Nguồn: TCTK và tập hợp của nhóm tác giả

Những tồn tại lớn của nền kinh tế vẫn chưa được giải quyết. Những ách tắc cơ bản của nền kinh tế như nợ xấu của các doanh nghiệp nhà nước, thị trường bất động sản đóng băng, tính thanh khoản và năng lực yếu kém của một số ngân hàng vẫn chưa có những giải pháp mang tính chiến lược, do vậy tình hình cũng không có sự chuyển biến đáng kể.

Như vậy, nền kinh tế giai đoạn 2011- 2013 vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế. Nhiều lĩnh vực chuyển biến và tăng trưởng còn chậm, chưa vững chắc, nhất là công nghiệp, nông nghiệp. Lạm phát tuy đã được kiểm soát nhưng còn tiềm ẩn nguy cơ tăng. Sản xuất kinh doanh còn khó khăn, phục hồi chậm. Nợ xấu tuy giảm nhưng còn cao, doanh nghiệp khó tiếp cận vốn. Tiêu thụ hàng hóa, nhất là các mặt hàng nông sản chủ lực như lúa gạo, thủy sản tiếp tục gặp nhiều khó khăn do giá giảm, sức mua giảm, chính sách bảo hộ thương mại của một số thị trường lớn. Thu ngân sách khó khăn, mức hụt thu còn cao, cân đối ngân sách bất hợp lý và chưa vững chắc. Đời sống của hộ nghèo, đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa còn nhiều khó khăn.

2. Phân tích diễn biến một số chỉ số kinh tế vĩ mô chủ yếu giai đoạn 2011- 2013

2.1. Chỉ số giá tiêu dùng CPI

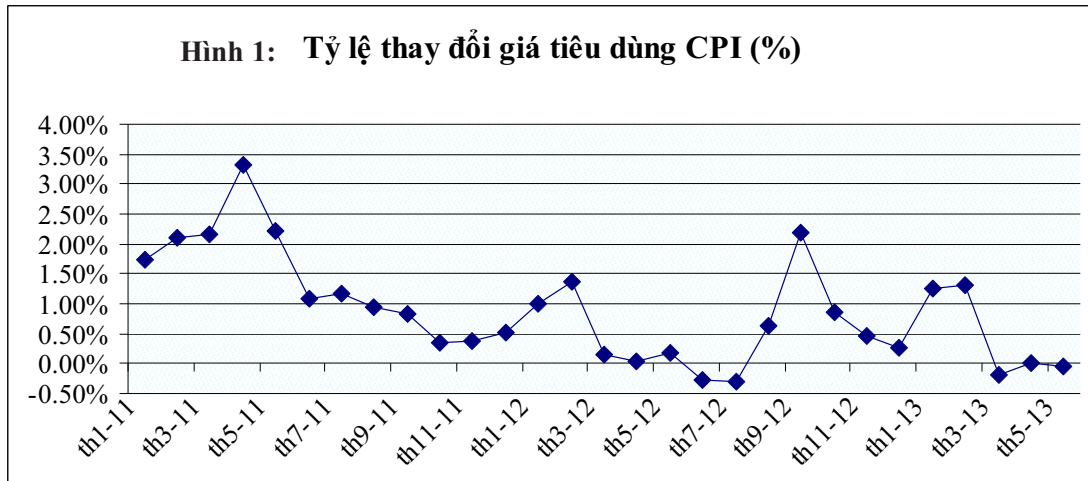
Trong giai đoạn 2011– 2013, lạm phát đã được kiểm chế ở mức độ hợp lý sau khi tăng mạnh trong nửa đầu năm 2011 (Hình 1). Có nhiều nguyên nhân khiến cho tỷ lệ lạm phát giảm như chính sách thắt chặt tín dụng, suy giảm kinh tế, giá cả các mặt hàng thiết yếu bao gồm lương thực, thực phẩm tương đối ổn định, một số các mặt hàng Nhà nước tiến hành bình ổn giá cả. Tuy nhiên, có một vài điểm nhấn sau đây có thể tác động tới sự bền vững của kiểm chế lạm phát:

- Lạm phát đang gắn với tăng trưởng kinh tế chậm, trì trệ. Mặc dù đây là một hiện tượng phổ biến trong kinh tế học, tuy nhiên chưa đủ lập luận để minh chứng cho mối quan hệ này trong bối cảnh hiện nay.

- Một số mặt hàng (thực phẩm, xăng dầu) giữ giá nhờ vào các biện pháp hành chính và can thiệp của Chính phủ. Trong tương lai, Chính phủ có thể không muốn hoặc không đủ khả năng can thiệp.

- Giá cả của một số các dịch vụ (y tế, giáo dục) được bao cấp trước đây có thể sẽ tăng lên khi Chính phủ thay đổi chính sách dẫn đến một mặt bằng giá cả mới.

Như vậy, có thể nhận thấy biến động của CPI qua các năm là tương đối lớn, không có tính quy luật và



Nguồn: Ngân hàng nhà nước

vẫn chưa có xu thế ổn định.

2.2 Tỷ giá

Sau một thời gian dài có nhiều biến động (đặc biệt trong năm 2011), tỷ giá VND/ USD đã được giữ tương đối ổn định trong suốt giai đoạn từ tháng 1/2012 tới tháng 7/ 2013 (Hình 2). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc ổn định tỷ giá trong giai đoạn này:

- Nhập siêu giảm: Lần đầu tiên Việt Nam có thặng dư cán cân thương mại vào năm 2012. Tuy nhiên đây chỉ là hiện tượng chứ chưa phải xu thế. Bằng chứng là 7 tháng đầu năm 2013 nhập siêu lại tiếp tục.

- Kinh tế trì trệ, đầu tư và tiêu dùng nội địa suy giảm là tác nhân chủ yếu dẫn đến nhập siêu giảm.

- Tính chu kỳ và chính sách của khu vực FDI. Sau một thời gian dài nhập siêu, khu vực FDI đã bắt đầu xuất siêu.

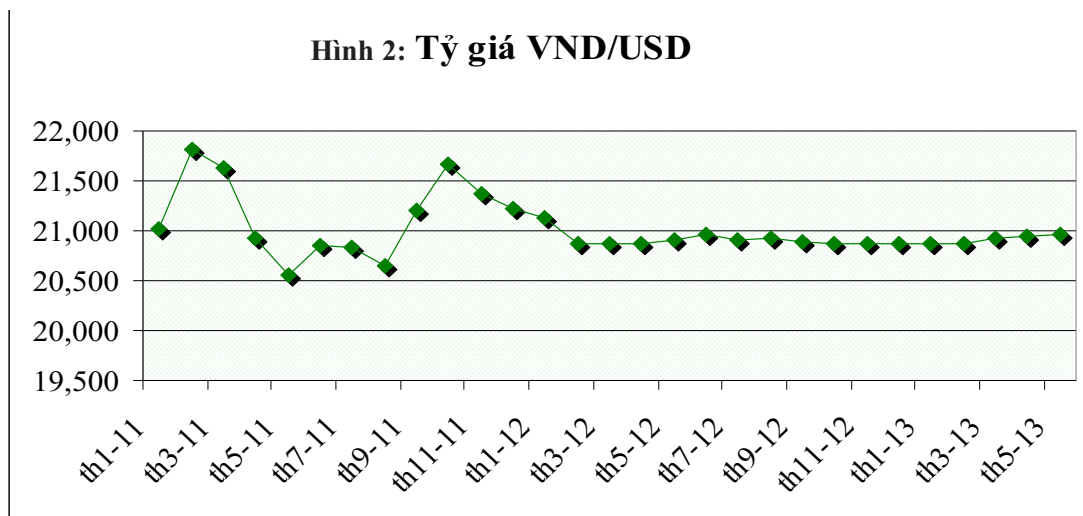
- Một số ngành hàng xuất khẩu truyền thống

(nông thủy sản, dệt may, gia dệt, đồ gỗ) tăng trưởng mạnh và có lượng xuất siêu lớn.

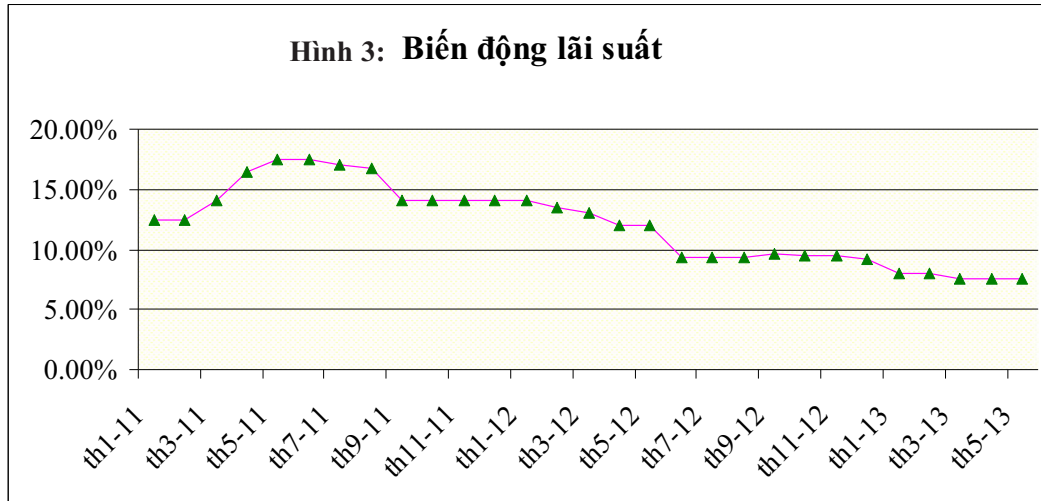
Nhờ những yếu tố tích cực (xuất khẩu tăng), lượng dự trữ ngoại tệ tăng, cân đối cung – cầu ngoại tệ được duy trì và tạo được sự ổn định của tỷ giá. Tuy nhiên, khi đầu tư và tiêu dùng trong nước tăng mạnh, nếu không có sự hỗ trợ kịp thời từ các hoạt động khác, tỷ giá có thể sẽ biến động mạnh.

2.3. Lãi suất

Lãi suất có sự biến động đáng kể trong vòng hơn 2 năm trở lại đây (Hình 3). Các tháng đầu năm 2011, chỉ số giá tiêu dùng CPI tăng cao, do đó lãi suất huy động của NHTM đã được điều chỉnh lên mức cao đáng kể (từ 16% trở lên) (Nguyễn Kế Tuấn, 2011). Sau khi đạt mức cao nhất vào các tháng 5-6-7 năm 2011, lãi suất bắt đầu giảm dần. Lãi suất huy động vốn của NHTM được điều chỉnh giảm xuống theo xu hướng giảm thấp của CPI, đảm bảo nguyên tắc thực dương. Thanh khoản của hệ thống Ngân hàng dần được cải thiện chủ yếu bằng nguồn vốn hút vào



Nguồn: Ngân hàng nhà nước



Nguồn: Ngân hàng nhà nước

từ nền kinh tế chứ không phải từ nguồn tái cấp vốn.

Vấn đề lớn nhất hiện nay không phải mức lãi suất mà mức tăng trưởng tín dụng quá thấp. Tháng 5 năm 2013, tăng trưởng tín dụng chỉ tăng 2,9% so với tháng 5 năm 2012. Hiện tượng này bắt nguồn từ cả hai phía:

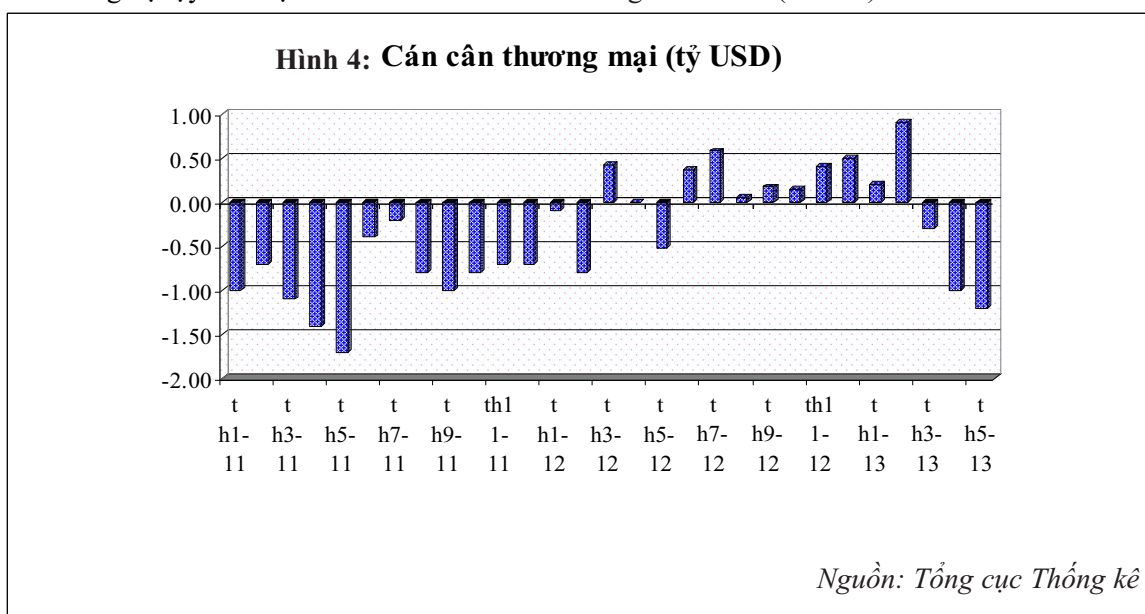
- Tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng vẫn ở mức cao, khiến các ngân hàng không có khả năng (không mong muốn) chấp nhận thêm rủi ro và hạn chế cho vay.

- Doanh nghiệp vẫn khó tiếp cận vốn do ngân hàng không thiết tha cho vay trong khi cơ hội đầu tư giảm sút do kinh tế đình trệ.

Vòng xoáy (nợ xấu – hạn chế cho vay- tín dụng tăng trưởng thấp – kinh tế đình trệ – nợ xấu tăng) này nếu không có các biện pháp hữu hiệu để đột phá sẽ tạo ra những hệ lụy tiêu cực cho nền kinh tế.

2.4. Cán cân thương mại

Xuất khẩu luôn là điểm sáng trong bức tranh kinh tế Việt Nam những năm gần đây. Kim ngạch xuất khẩu luôn tăng vượt mức so với các kế hoạch của Chính phủ. Bên cạnh mức tăng của kim ngạch, cơ cấu hàng xuất khẩu cũng thay đổi với sự tăng trưởng mạnh mẽ của nhóm hàng công nghệ cao: linh kiện điện tử, máy tính, điện thoại di động. Các thị trường xuất khẩu không có nhiều thay đổi. Động lực xuất khẩu chủ yếu vẫn là khối các doanh nghiệp FDI với xuất siêu liên tục trong giai đoạn 2011 đến nay, trong khi đó khu vực trong nước nhập siêu vẫn ở mức cao. Chưa có các minh chứng rõ ràng về mối liên kết giữa hai khu vực này của nền kinh tế. Nhập khẩu vẫn tiếp tục các xu thế với các mặt hàng chủ yếu là linh kiện máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên vật liệu. Nhập khẩu/ nhập siêu có xu thế tăng trở lại trong năm 2013 (Hình 4).



Nguồn: Tổng cục Thống kê



2.5. Ngân sách Nhà nước

Ngân sách nhà nước trong những năm gần đây cho thấy một số những đặc điểm sau đây:

- Tỷ lệ thâm hụt ngân sách trên GDP luôn đứng ở mức cao khoảng 4,8% GDP;

- Tỷ lệ tổng thu trên GDP giảm dần do các biện pháp kích cầu, tăng trưởng giảm, các loại phí có xu hướng giảm;

- Cơ cấu nguồn thu hầu như không thay đổi, chủ yếu từ thuế TNDN và thuế GTGT. Tuy nhiên thu từ các doanh nghiệp FDI có xu hướng tăng lên nhanh hơn;

Cơ cấu chi ngân sách theo hướng giảm chi đầu tư phát triển và tăng chi phí thường xuyên. Lý do chủ yếu là do Chính phủ bố trí các nguồn ngoài ngân sách (vay tín dụng) cho chi đầu tư phát triển. Trong chi thường xuyên, vẫn tập trung chủ yếu cho giáo dục, y tế và an sinh xã hội.

Dự kiến mức thâm hụt ngân sách năm 2013 sẽ tăng hơn so với kế hoạch. Như vậy, cân đối ngân sách vẫn là bài toán khó giải đối với Chính phủ Việt Nam trong thời gian tới.

2.6. Nợ công và nợ nước ngoài

Tính bền vững của nợ công và nợ nước ngoài của Việt Nam liên tục được đặt trong tình trạng cần được kiểm soát một cách chặt chẽ hơn. Với lý do là nhu cầu chi tiêu ngày càng lớn hơn trong khi tăng trưởng không đạt mức kỳ vọng, các động lực cải thiện nợ công của Việt Nam đã không có những bước tiến đáng kể trong những năm gần đây.

Quy mô và tỷ lệ trên GDP của nợ công và nợ nước ngoài vẫn đang tăng. Nợ Chính phủ tăng từ 48% GDP năm 2011 lên 52% trong năm 2012, với tỉ lệ nợ trong nước trên GDP tăng lên mức kỷ lục là 23%. Năm 2013, Chính phủ dự kiến vay trong nước thêm gần 208 nghìn tỉ đồng, do vậy nợ trong nước sẽ đạt mức kỷ lục mới. Nợ công (bao gồm nợ Chính phủ và các khoản nợ được Chính phủ bảo lãnh) đã tăng nhẹ tới 51,5% GDP năm 2012 từ mức 47,9% GDP năm 2011.

Mặc dù vẫn ở trong ngưỡng an toàn, tuy nhiên nợ công luôn tiềm ẩn những rủi ro. Theo Bộ Tài chính, trong những năm tới, do nhu cầu đầu tư phát triển, trong đó có cơ sở hạ tầng, tiếp tục tăng lên, nợ công dự kiến còn tăng theo. Tuy nhiên, mức tăng này đã được dự báo và cụ thể hoá trong Nghị quyết số 10/2011/QH13 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2011-2015. Theo đó, dư nợ công tới năm 2015 không quá 65% GDP. Theo thông lệ quốc tế, chỉ tiêu trả nợ Chính phủ so với thu ngân sách nhà nước dưới 35% được coi là an toàn.

Trên thực tế, nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so với tổng thu ngân sách nhà nước hàng năm là 14%-16%. Con số này năm 2011 là 15,6%, thấp hơn so với 17,6% năm trước (Ngân hàng thế giới, 2011). Trong bối cảnh thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế có thể Chính phủ sẽ phải đối mặt với sự giảm nguồn thu trong ngắn hạn và các chỉ số nợ công có thể sẽ không còn ở mức an toàn.

Đầu tư công chưa hiệu quả, đây là mối quan tâm hàng đầu đối với tăng nợ công. Hiện vẫn chưa có những đánh giá chi tiết về nợ công nhưng việc đầu tư tràn lan, số lượng các dự án dở dang là những biểu hiện rõ nét về hiệu quả thấp kém của đầu tư công. Hiện tượng có nhiều đầu mối tham gia vào quản lý đầu tư công cũng như nợ công khiến cho sự manh mún trong đầu tư, thất thoát trong đầu tư công càng có cơ hội phát triển.

Điều kiện nợ ngày càng chặt chẽ và khó khăn hơn. Lãi suất vay nợ đang có xu hướng tăng lên do nước ta đã bị giảm mức nhận ưu đãi vì gia nhập nhóm nước có thu nhập trung bình. Vấn đề càng nhạy cảm hơn trong bối cảnh khủng hoảng nợ công đang bao phủ toàn cầu.

3. Phân tích các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế xã hội giai đoạn 2011- 2013

Vấn đề trung tâm trong phân tích mô hình tăng trưởng kinh tế là xác định các yếu tố nguồn lực đầu vào tác động đến đầu ra của quá trình sản xuất và dịch vụ như thế nào. Tính hợp lý trong mô hình tăng trưởng thực tế của mỗi nước được thể hiện ở chỗ: yếu tố đóng vai trò chi phối mạnh nhất trong tăng trưởng có thuộc về yếu tố có thể mạnh, có lợi thế của quốc gia đó hay không? có phù hợp với điều kiện phát triển hay không? và yếu tố TFP đóng góp vào tăng trưởng như thế nào? Chiếm tỷ trọng cao hay thấp và xu hướng tác động có tích cực không?

Việt Nam có nguồn nhân lực dồi dào với quy mô dân số lớn, thấp dân số trẻ, và bắt đầu bước vào thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”. Năm 2010, dân số trong độ tuổi lao động là 57,08 triệu (chiếm 66,35% tổng dân số). Tốc độ tăng dân số trong độ tuổi lao động cao gần gấp đôi so với tốc độ tăng dân số nói chung (2,12% so với 1,1%) (Nguyễn Kế Tuấn, 2010). Bước vào kế hoạch 5 năm 2011- 2015, lực lượng lao động vẫn tiếp tục tăng nhanh với năm 2012 tăng thêm 1,2 triệu lao động tương đương 2,2% so với năm 2011. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của Việt Nam năm 2011 là 43%, năm 2012 là 46%, ước đạt 49% năm 2013¹. Trong bối cảnh theo đuổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu dựa vào hiệu quả nguồn vốn và chất lượng nguồn nhân lực, sự gia tăng của nguồn nhân lực qua đào tạo là nhân tố

Bảng 2: Số liệu các nguồn tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Chỉ tiêu		2011	2012	2013
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên		51,4	52,58	
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	43	46	49
Tỷ lệ thất nghiệp		2,22	1,99	2,28
Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Nghìn tỷ (giá hiện hành)	877,8	989,3	448,6
Vốn FDI đăng ký	Tỷ USD)	15,6	16,3	11,91 (7 tháng đầu năm 2013)
Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	11	13,013	6,65 (7 tháng đầu năm 2013)
Vốn đầu tư từ kinh tế nhà nước	Nghìn tỷ (giá hiện hành)	341,5	374,3	143,6
Vốn đầu tư từ kinh tế ngoài nhà nước	Nghìn tỷ (giá hiện hành)	309,4	385,0	168,2
Hệ số ICOR		5,3	5,8	5,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê

mang tính quyết định. Với những dữ kiện như trên, có thể khẳng định nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế những năm qua.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của đất nước, trong những năm vừa qua tổng vốn đầu tư trong xã hội cũng đã liên tục tăng cao. Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 2011, nền kinh tế chứng kiến sự suy giảm của đầu tư cả về giá trị tuyệt đối (theo giá so sánh 1994) cũng như tỷ lệ trên GDP. Tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP năm 2011 là khoảng 36,4% (so với 42% năm 2010) giảm xuống còn 33,5% năm 2012 và dự kiến năm 2013 khoảng 29 – 30%. Tỷ trọng đầu tư của khu vực nhà nước giai đoạn 2011– 2013 cũng có sự suy giảm rõ rệt, từ tỷ trọng đầu tư trong tổng số là 59,15% năm 2000 giảm còn 38,5% năm 2009 và 38% năm 2012. Khu vực FDI tiếp tục đã phục hồi tăng trưởng cho dù chưa đạt mức cao nhất (vốn đăng ký) của những năm 2008– 2009, tuy nhiên mức vốn FDI thực hiện luôn có xu hướng tăng.

Đóng góp của yếu tố TFP vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam còn chiếm tỷ lệ thấp và lại có xu hướng giảm sút nhanh trong giai đoạn từ 2001 đến nay. *Với tốc độ tăng GDP thấp, lao động gia tăng cao, nguồn vốn tăng chậm, TFP trong giai đoạn 2011– 2013 không có sự đột biến so với giai đoạn trước.* Mức đóng góp của TFP vào khoảng 2,5% – 2,2%. Tăng trưởng của Việt Nam thời gian qua vẫn được thực hiện theo mô hình tăng trưởng theo chiều

rộng với việc chú trọng chủ yếu đến yếu tố vốn vật chất (tăng trưởng nhờ vào đầu tư).

4. Một số nguyên nhân của các tồn tại hiện nay

Bối cảnh kinh tế thế giới không thật sự thuận lợi trong giai đoạn 2011– 2013, tuy nhiên, không thể coi đây là nguyên nhân chính dẫn đến việc chúng ta không thể hoàn thành kế hoạch 5 năm cũng như kế hoạch hàng năm. Trong khi phần lớn các nước trong khu vực đã gia tăng tốc độ tăng trưởng sau khủng hoảng thì Việt Nam vẫn dửng dưng như chưa tìm lại được chính mình (Xem Phụ lục 1). Tốc độ tăng trưởng của Việt Nam thấp hơn mức trung bình chung của các quốc gia trong khu vực. Với một xuất phát điểm thấp như Việt Nam, xét về mặt tuyệt đối, khoảng cách giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực đang ngày một nới rộng hơn. Như vậy, nguyên nhân chủ yếu của những yếu kém hiện nay cần được mổ xẻ và phân tích chủ yếu trong nội tại nền kinh tế. Có rất nhiều nguyên nhân đã được nêu ra trong các công trình nghiên cứu, các văn bản chính thức, trong khuôn khổ báo cáo này sẽ tập trung vào những nguyên nhân mang tính tư tưởng.

4.1. Tư duy chiến lược phát triển kinh tế chưa rõ ràng và nhất quán

Trong nhiều năm qua, mô hình nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tư tưởng bao quát trong tư duy phát triển kinh tế tại Việt Nam. Do



những đặc thù về lý luận cũng như thực tiễn, mô hình này đã cho thấy còn nhiều vấn đề cơ bản về tư tưởng cần được giải quyết. Trước hết là vai trò của khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân. Hay nói một cách chính xác hơn, ai sẽ là nguồn động lực phát triển và giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Rất khó để một khu vực giữ vai trò chủ đạo còn khu vực kia là động lực phát triển. Vai trò chủ đạo đi đôi với vị thế và nguồn lực và động lực phát triển cũng không thể không có hai yếu tố này. Đã đến lúc cần lựa chọn và quyết định. Hiện tượng tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước lại trở thành quyền sử dụng thực tế phục vụ lợi ích của các cá nhân hay các nhóm lợi ích đang có xu hướng trở nên phổ biến. Việc ưu đãi các doanh nghiệp nhà nước đem lại những hậu quả tiêu cực đối với phát triển kinh tế: i) Tạo ra và duy trì một bộ phận kinh tế kém hiệu quả, làm cho nền kinh tế tăng trưởng dưới mức tiềm năng; ii) Tạo ra hai cơ chế vận hành tồn tại song hành trong nền kinh tế: cơ chế thị trường và cơ chế phi thị trường. Trạng thái này làm méo nền kinh tế thị trường, cản trở sự hình thành và phát triển của hệ thống các thị trường trong nền kinh tế; iii) Sự tồn tại của khu vực doanh nghiệp nhà nước hoạt động dưới sự bảo trợ của Nhà nước có thể gây cản trở, chèn ép các khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

Sự không rõ ràng trong tư duy phát triển kinh tế còn thể hiện ở những chủ trương chính sách đa mục tiêu. Việc phát triển các vùng kinh tế trọng điểm là ví dụ điển hình của tư duy này. Kết quả hiện nay là có quá nhiều “vùng động lực, vùng trọng điểm” trong quy hoạch và hầu như không có vùng trọng điểm nào thực sự trên thực tế. Trong bối cảnh khi năng lực sản xuất trong nước còn hạn chế việc thu hút FDI để từ đó thực hiện các biện pháp nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp nội địa trở thành các mắt xích trong chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI phải trở thành phương châm chủ đạo để xây dựng năng lực sản xuất công nghiệp thay cho những chủ trương tự lực nửa vời. Cần phải thực hiện mạnh mẽ và quyết liệt hơn các mối quan hệ chiến lược với các quốc gia đang có FDI lớn vào Việt Nam mà cụ thể là Nhật Bản và Hàn Quốc. Chú trọng đầu tư nguồn nhân lực để phục vụ các chính sách này.

4.2. Chính sách quá nhiều và xa rời thực tiễn

Phần lớn các chiến lược và quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành của Việt Nam trong một thời gian dài đã tỏ ra kém hiệu quả và không được thực hiện. Quy hoạch treo trở thành hiện tượng phổ biến gây lãng phí và bức xúc trong xã hội. Quá trình hoạch định chính sách hiện nay ở Việt Nam vẫn là di sản

của thời kỳ kế hoạch hoá tập trung, vì thế không thể đối phó hiệu quả với những vấn đề mới của thời đại cạnh tranh toàn cầu. Những bất cập trong quy trình và tổ chức thực hiện có liên quan chặt chẽ với nhau và là nguyên nhân chính dẫn đến chủ nghĩa hình thức, thiếu sáng tạo và phản hồi chậm chạp trong quá trình hoạch định chính sách ở Việt Nam. Những yếu kém này, theo các ý kiến chuyên gia quốc tế, chỉ thấy ở Việt Nam mà không thấy ở bất kỳ nền kinh tế tăng trưởng cao nào khác tại khu vực Đông Á.

Vấn đề nghiêm trọng nhất trong quá trình thiết kế và thực hiện các chiến lược và kế hoạch hành động công nghiệp là thiếu *sự tham gia của cộng đồng kinh doanh* và thiếu *sự phối hợp liên bộ* khiến cho chính sách được thông qua kém hiệu quả, thậm chí không thể triển khai thực hiện được. Tại bất kỳ quốc gia đang phát triển nào, việc triển khai thực hiện chính sách đều là một thách thức lớn do thiếu hụt ngân sách, thiếu nguồn nhân lực và thiếu một cơ chế phù hợp. Tuy nhiên, tỷ lệ các chính sách không được triển khai thực hiện ở Việt Nam đặc biệt cao không chỉ trong lĩnh vực công nghiệp mà ở cả các lĩnh vực khác. Thậm chí có thể nói rằng ở Việt Nam có rất ít chính sách được thực hiện đúng như quy định do sự chậm chễ trong việc chuẩn bị “chi tiết triển khai”, do không có ngân sách cần thiết, do thiếu nhân lực và trang thiết bị, do thiếu sự ủng hộ từ cộng đồng doanh nghiệp và do thiếu khả năng cũng như sự quan tâm của các bộ ngành có trách nhiệm giải quyết những vấn đề này. Quá trình hoạch định chính sách ở Việt Nam gần như chỉ thuộc phạm vi của chính phủ với sự tham gia rất nhỏ của các bên liên quan. Trong toàn bộ quá trình xây dựng chính sách, hầu như không có tranh luận về các định hướng căn bản hay các vấn đề cốt lõi của phát triển kinh tế. Chất lượng chính sách, đặc biệt là các quy hoạch phát triển ngành, do vậy, rất yếu kém và xa rời thực tiễn. Một vấn đề về quy trình khác là thiếu hợp tác liên bộ trong quá trình hoạch định chính sách và triển khai chi tiết do thiếu một cơ chế buộc các bộ khác nhau phải cùng làm việc với nhau. Sự chia rẽ giữa các bộ ngành trong chính phủ là một vấn đề phổ biến trên thế giới nhưng hầu hết các chính phủ đều có thể kiểm soát để cải thiện phần nào. Ở Việt Nam, mặc dù tất cả các văn bản chính sách đều có một bộ chủ quản và hàng loạt các bộ khác có liên quan song vẫn chưa có cơ chế nào buộc các bộ này cùng phối hợp làm việc. nỗ lực phát triển tập trung vào một lộ trình rõ ràng, hướng tới tầm nhìn quốc gia với những chiến lược và kế hoạch hành động cụ thể- vốn là điểm sáng trong công cuộc công nghiệp hoá của các nước Đông Á – nhưng lại hoàn toàn thiếu vắng trong quá trình hoạch định

chính sách của Việt Nam.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng Việt Nam đã quá coi trọng chính sách bình ổn tổng cầu trong hơn 2 năm qua. Mặc dù lạm phát đã giảm, thâm hụt thương mại được thu hẹp và tỷ giá tương đối ổn định, nhưng các chính sách bình ổn tổng cầu chỉ như những liều thuốc xoa dịu tạm thời các triệu chứng mà không trị được tận gốc căn bệnh của nền kinh tế. Khi những yếu kém không được khắc phục thì việc suy giảm tăng trưởng là điều không thể tránh khỏi. Các chính sách trọng cung đã bị sao nhãng trong những năm gần đây. Các chính sách mang tính đột phá để hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc cải thiện năng lực cạnh tranh hầu như vắng bóng và môi trường kinh doanh đối với các doanh nghiệp trong nước hầu như không được cải thiện.

4.3. Thể chế quản lý kinh tế chưa thực sự minh bạch và hiệu quả

Trên thực tế, chúng ta cần phải nhìn nhận một cách thẳng thắn căn nguyên của những tồn tại là do sự yếu kém của tất cả các thành phần trong nền kinh tế, từ những người làm quản lý nhà nước về kinh tế tới các doanh nghiệp. Xét về mặt tư chất, từng con người cụ thể, chất lượng bộ máy và doanh nghiệp Việt Nam không thể yếu kém đến như vậy. Theo kết quả đánh giá của một số nghiên cứu thì đó là do bộ máy, là cơ chế hay nói một cách khác thể chế của nền kinh tế đã không tạo điều kiện, không bắt buộc được từng thành viên hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Căn bệnh thành tích phủ kín những khiếm khuyết của kinh tế đất nước. Những bất ổn trong kinh tế vĩ mô của ngày hôm nay là kết quả của một mô hình tăng trưởng không thực sự hợp lý, một cơ chế quản lý vẫn mang nặng tính xin- cho và thị trường một cách nửa vời, của những bất cập trong quản lý và thực hiện chi tiêu công, của một khu vực kinh tế nhà nước kém hiệu quả nhưng nắm giữ phần lớn nguồn lực quốc gia,...

Cơ chế ra quyết định tập thể dường như đã mất tác dụng tích cực của nó để chuyển thành chỗ dựa cho các quyết định sai lầm hay vụ lợi cá nhân. Mỗi khi người đứng đầu muốn trốn tránh trách nhiệm của mình thì việc đầu tiên họ thường lập luận rằng đó là một quyết định của tập thể. Không thể phủ nhận những ưu thế của tập thể nhưng trong cơ chế hiện nay, người đứng đầu phải có một vai trò và trách nhiệm lớn lao hơn. Một mặt tăng cường trao quyền để phát huy tính tự chủ, sáng tạo và tự chịu trách nhiệm của họ để hoàn thành công việc được giao, mặt khác làm rõ nhiệm vụ, trách nhiệm được giao và có cơ chế theo dõi, đánh giá kết quả công việc bằng các thước đo minh bạch, lượng hóa được.

Một thể chế có hiệu quả là khi nó kết hợp được lợi ích của tất cả các bộ phận có liên quan trên thị trường, hướng các chủ thể (doanh nghiệp/cá nhân) trên thị trường tới các hành vi mong muốn, đảm bảo cho các giao dịch trên thị trường được thực hiện với một chi phí thấp nhất và nguồn lực được phân phối có hiệu quả nhất. Thể chế thể hiện ở chất lượng của hệ thống quản lý và luật pháp, sự ổn định và hiệu lực của chính phủ, mức độ kiểm soát tham nhũng và đảm bảo dân chủ, hiệu quả. Không phải sự yếu kém của cơ sở hạ tầng là tác nhân chủ yếu đẩy cao chi phí giao dịch hiện nay tại Việt Nam, hai tác nhân chủ yếu là tham nhũng và mất lòng tin. Khi các doanh nghiệp tham gia giao dịch nhưng thiếu niềm tin vào hệ thống pháp luật, vào đối tác kinh doanh thì họ sẽ tìm mọi cách khác để bảo vệ lợi ích của mình thay vì dựa vào Nhà nước. Chi phí giao dịch vì vậy sẽ bị đẩy lên rất cao so với mức thông thường ở những quốc gia khác.

5. Một số kiến nghị đề xuất

5.1. Đổi mới tư duy xây dựng và thực hiện chính sách

Như đã phân tích trong các phần trên, để có thể vượt qua những khó khăn hiện tại, tư duy quản lý kinh tế cần một sự đổi mới thật mạnh mẽ, thật triệt để. Dư địa chính sách không còn nhiều, những giải pháp mang tính ngắn hạn không còn đủ sức để đem lại nguồn lực tăng trưởng. Hệ thống kinh tế của chúng ta cần phải được đổi mới. Việc tập trung vào khắc phục những lỗi bên trong hệ thống có thể sẽ không đem lại những kết quả tốt đẹp trong ngắn hạn. Thậm chí, chúng ta có thể phải chấp nhận những bước lùi để chỉnh sửa lại, để khắc phục những khiếm khuyết đã tồn tại quá lâu. Quá trình đó có thể làm chậm đi tốc độ tăng trưởng trong 1 hay 2 năm nhưng chắc chắn kinh tế Việt Nam sẽ có những bước tiến dài hơn và vững chắc hơn trong tương lai. Tại thời điểm hiện tại, cần có 4 sự đổi mới tư duy trong xây dựng và thực hiện chính sách.

Trước hết cần nhanh chóng và kiên quyết từ bỏ tư duy đa mục tiêu trong chính sách. Mỗi một chính sách cần xác định rõ ràng ưu tiên số một của nó là gì và phải đánh giá chính sách thông qua việc có đạt được mục tiêu số một hay không. Những chủ trương chính sách theo kiểu “vừa... vừa” hay “đồng thời” chỉ thỏa mãn ý chí của các nhà lãnh đạo trên câu chữ nhưng khiến cho chính sách không thể đi vào thực tiễn. Trong quá trình tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, trong bối cảnh hiện nay, yêu cầu vừa đảm bảo không làm thất thoát tài sản của Nhà nước (được hiểu như không bán giá thấp hơn giá trị sổ sách) vừa nhanh chóng thoái vốn của nhà nước



tại các doanh nghiệp nhà nước là rất khó (gần như không thể) thực hiện được. Một doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ thì không thể bán được tài sản cho các nhà đầu tư với giá trị sổ sách. Đó là lý do việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước gần như giậm chân tại chỗ trong những năm vừa qua. Có rất nhiều các ví dụ tương tự có thể tìm thấy ở các chính sách, nghị quyết, vv.

Thứ hai cần có tư duy trách nhiệm trong xây dựng và thực hiện chính sách. Trước hết đó là sự gắn kết trách nhiệm cụ thể (accountability) của mỗi cá nhân và tổ chức trong việc thực hiện chính sách, đặc biệt cần hướng tới đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu. Điều này chỉ có thể thực hiện khi các chính sách phải có kế hoạch triển khai cụ thể và chi tiết. Trong quá trình triển khai thực hiện, các cá nhân cần phải có tinh thần dám chịu trách nhiệm (responsibility) về những công việc của mình và đơn vị mình bởi lẽ không thể có những quy định chi tiết, bao trùm được mọi tình huống, vấn đề.

Thứ ba, cần xây dựng tư duy minh bạch và hiệu quả. Tăng cường minh bạch hóa chính sách để đảm bảo các doanh nghiệp có đủ thời gian để chuẩn bị và thích ứng với chính sách mới. Không nên có những chính sách thay đổi quá đột ngột dễ tạo cơ hội cho một số thành phần lợi dụng chính sách để kiếm lời bất chính. Hạn chế việc sử dụng các biện pháp hành chính đơn thuần. Trong quá trình xây dựng chính sách cần có sự trao đổi và thông tin với cộng đồng doanh nghiệp để thu thập ý kiến đóng góp và tạo sự đồng thuận. Thực chất đây là quá trình marketing chính sách của Chính phủ để có được hiệu quả cao hơn. Cần hạn chế (giảm bớt) số lượng các nghị quyết, chương trình không có ý nghĩa thực tế và không mang tính khả thi. Củng cố uy tín của Chính phủ. Có thể nhận thấy trong thời gian vừa qua, có một số chính sách đã không thực sự có sức thuyết phục đối với xã hội và cộng đồng doanh nghiệp và không có sự thống nhất trong điều hành. Những cam kết được đưa ra đã không được thực hiện. Chính vì vậy, uy tín của cơ quan điều hành kinh tế đất nước đã bị ảnh hưởng. Cần phải khắc phục hiện tượng này để củng cố lòng tin của doanh nghiệp cũng như cộng đồng xã hội vào Chính phủ. Khi lòng tin có được thì chính sách sẽ có hiệu quả hơn và chi phí xã hội cũng sẽ thấp hơn.

Thứ tư, cần áp dụng tư duy “thị trường nhiều hơn, hành chính ít hơn”. Tôn trọng và vận dụng cơ chế thị trường nhằm hướng tới một môi trường cạnh tranh tự do và bình đẳng trong khuôn khổ luật pháp. Hạn chế độc quyền, đặc biệt là việc đồng hóa độc quyền Nhà nước và độc quyền của doanh nghiệp

nhà nước. Nghiên cứu triển khai vận dụng cơ chế thị trường ngay trong việc cung cấp một số dịch vụ và hàng hóa công. Hạn chế những biểu hiện quay trở lại tư tưởng và cơ chế quan liêu bao cấp². Đổi mới tư duy, cách suy nghĩ và giải quyết vấn đề cần được thực hiện trong từng lĩnh vực, từng công việc cụ thể.

5.2. Một số kiến nghị chính sách khác

Tập trung mạnh mẽ hơn vào các chính sách trọng cung để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khi vẫn đảm bảo duy trì được lạm phát ở mức thấp. Kinh nghiệm thế giới cũng như Việt Nam đã cho thấy, việc chuyển mạnh sang các chính sách trọng cung như giảm các loại thuế phí; dỡ bỏ các rào cản thương mại; dỡ bỏ các chính sách điều tiết ngành và tư nhân hoá các DNNN; ưu đãi thuế cho các cá nhân và doanh nghiệp đầu tư vào khoa học công nghệ, giáo dục đại học và đào tạo nghề sẽ tạo ra động lực thoát khỏi kinh tế trì trệ.

Tập trung tạo môi trường phát triển công nghiệp. Xây dựng nền công nghiệp Việt Nam dựa trên nền tảng các doanh nghiệp FDI, chú trọng tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp này với các doanh nghiệp Việt Nam. Xác định những đối tác chiến lược trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Đây là con đường nhanh nhất đưa Việt Nam trở thành một trong những “công xưởng” của thế giới như Hàn Quốc, Đài Loan trước đây và Trung Quốc hiện nay. Việt Nam cần nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam thông qua việc áp dụng công nghệ sản xuất tích hợp và tinh thần sản xuất Monozukuri của Nhật Bản. Rất nhiều các chuyên gia và học giả Nhật Bản đều cho rằng Việt Nam là quốc gia duy nhất tại Châu Á có thể tiếp thu và phát huy tinh thần sản xuất Monozukuri của Nhật Bản và trở thành đối tác hàng đầu của Nhật Bản trong chuyển giao công nghệ sản xuất.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới. Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và thẩm quyền của mỗi cán bộ, công chức; tăng cường tính công khai, minh bạch, trách nhiệm của hoạt động công vụ. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cả về phẩm chất đạo đức, năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước. Có cơ chế loại bỏ, bãi miễn những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm kỷ luật, mất uy tín với nhân dân. Bên cạnh đó, cần trang bị tư duy, công cụ, kỹ năng quản lý nền hành chính công theo quan điểm quản lý công hiện đại, chứ không chỉ nặng về đào tạo chính trị, tư tưởng như hiện nay. □

PHỤ LỤC

SỐ LIỆU SO SÁNH KINH TẾ VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ QUỐC GIA

**Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) của một số quốc gia
giai đoạn 2009 - 2012 (%)**

	2009	2010	2011	2012
Thái Lan	-2.3	7.8	0.1	4.5
Trung Quốc	9.2	10.4	9.3	7.7
Hàn Quốc	0.3	6.3	3.6	2.4
Indonesia	4.6	6.2	6.5	6.4
Malaysia	-1.5	7.2	5.1	5.3
Philippines	1.1	7.6	3.9	6.1
Việt Nam	5.5	6.5	5.9	5.03

Nguồn: WB và sưu tầm của tác giả

**Bảng 2: Cán cân thương mại Việt Nam – Trung Quốc – Thái Lan
giai đoạn 2007 – 2012**

Đơn vị: Triệu USD

Chỉ tiêu/ Quốc gia		2007	2008	2009	2010	2011	2012
Cán cân thương mại	Việt Nam	-14.203	-18.028	-12.852	-12.601	-9,844	284
	Trung Quốc	262,000	297,300	327,300	211,700	201,000	231,000
	Thái Lan	11,600	-400	19,400	14,500	4,337	-12,323
Dự trữ ngoại tệ	Việt Nam	21	22.4	22.962	10	12.926	22.000
	Trung Quốc	1,257,600	1,950,000	2,376,000	2,622,000	3,213,000	3,331,000
	Thái Lan	87,500	111,000	112,000	176,000	175,000	182,000

Nguồn: IMF, WB, TCTK

**Bảng 3: Tỷ giá hối đoái (so với USD) Việt Nam – Trung Quốc – Thái Lan
giai đoạn 2001 – 2010**

Quốc gia		2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Việt Nam	Giá trị	16,055	16,010	16,450	17,664	19,500	20.750	20.800
	Thay đổi	0.87%	-0.28%	2.75%	7.38%	10.39%	6.15	-0.06
Trung Quốc	Giá trị	7.82	7.37	6.84	6.83	6.78	6.46	6.303
	Thay đổi	-3.22%	-5.75%	-7.19%	-0.15%	-0.73%	-4.8	-2.5
Thái Lan	Giá trị	37.88	34.52	33.31	34.30	31.30	30.5	31.16
	Thay đổi	-7.65%	-8.87%	-3.51%	2.97%	-8.75%	-2.6	2.1

Nguồn: IMF, WB, TCTK

**Bảng 4: Đầu tư và lãi suất NHTW Việt Nam – Trung Quốc – Thái Lan
giai đoạn 2006 – 2012**

Chỉ tiêu/ Quốc gia		2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Lãi suất NHTƯ (%)	Việt Nam	7.9	7.4	8.1	6.5	12.5	12.5	8,0
	Trung Quốc	3.3	3.3	2.8	3.3	3.5	2.25	3.2
	Thái Lan	4.64	3.75	3.4	1.25	2.2	3.2	2.8
FDI (Triệu USD)	Việt Nam	2,400	6,600	8,100	4,500	8,500	10,000	9,100
	Trung Quốc	72,700	83,500	108,300	70,000	101,000	116,000	100,000
	Thái Lan	10,500	10,200	9,900	8,500	8,300	8,500	8,000
Đầu tư (%GDP)	Việt Nam	41.54%	46.52%	41.53%	42.74%	40.89%	34.6	33,5
	Thái Lan	-	-	26.4	27.4	24.4	26.3	NA

Nguồn: IMF, WB, TCTK



Chú thích:

*Bài viết này có sử dụng tư liệu của các bài viết đăng tải trong kỷ yếu hội thảo quốc tế “Nhìn lại nửa chặng đường phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011- 2015 và những điều chỉnh chiến lược” tổ chức tại Hà Nội tháng 9 năm 2013.

1. Tuy nhiên, mức độ chính xác của các số liệu này vẫn là một dấu hỏi lớn
2. Việc phân cấp doanh nghiệp về Chính phủ (Thủ tướng) và các Bộ, các tỉnh là biểu hiện rõ nét của sự quay trở lại tư tưởng và cơ chế quan liêu bao cấp, lẫn lộn chức năng quản lý nhà nước và quản lý kinh doanh.

Tài liệu tham khảo:

Báo cáo của Chính phủ về tình hình kinh tế- xã hội năm 2011 và Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2012 và 5 năm 2011– 2015 tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khoá XIII.

Báo cáo của Chính phủ về bổ sung kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2011, tình hình thực hiện nhiệm vụ 4 tháng đầu năm và những giải pháp chủ yếu tập trung chỉ đạo, điều hành trong những tháng còn lại của năm 2012 tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khoá XIII.

Báo cáo của Chính phủ về tình hình kinh tế- xã hội năm 2012 và nhiệm vụ năm 2013 tại kỳ họp thứ 4 Quốc hội khoá XIII.

Báo cáo của Ngân hàng thế giới tại Hội nghị các nhà tài trợ năm 2011, Cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam. Nguyễn Kế Tuấn (chủ biên), Kinh tế Việt Nam năm 2010 – Nhìn lại mô hình tăng trưởng giai đoạn 2001– 2010. NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2011.

Nguyễn Kế Tuấn (chủ biên), Kinh tế Việt Nam năm 2011 – Kiểm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2012.

Nguyễn Kế Tuấn (chủ biên), Kinh tế Việt Nam năm 2012- ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế. NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2013.

Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2001 – 2010; Báo cáo tình hình kinh tế- xã hội hàng tháng năm 2011.

Tổng cục Thống kê, Báo cáo tình hình thực hiện kinh tế- xã hội 8 tháng năm 2013.

Vietnam socio-economic development 2011-2013: basic issues and recommendations

Abstract:

Socio - economic development plan in the period from 2011 to 2015 underwent over half way with success and limitations during the fluctuations of international and national context, in which opportunities and advantages interleave with difficulties and challenges. Therefore, general assessments and analysis on the situation of Vietnam economy in association with the 5 year socio-economic development plan play a crucial role. This research has been conducted with a view to providing the most fundamental features on the situation of national socio-economic development over the last 3 years, which focus on analyzing and evaluating the following issues: (i) the process of conducting the socio-economic development plan 2011 - 2015; (ii) several fundamental macroeconomic indicators and resources for economic growth from 2011 to 2013; (iii) basic causes of the limitations; (iv) resolutions for the next period from 2014 to 2015.

Thông tin đại diện nhóm tác giả:

***Phạm Hồng Chương, Phó giáo sư, Tiến sĩ**

- Nơi công tác: Phòng Quản lý khoa học, trường Đại học Kinh tế quốc dân

Email: chuongph@neu.edu.vn